

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020 TT BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 02/04/2021 đến 08/04/2021)

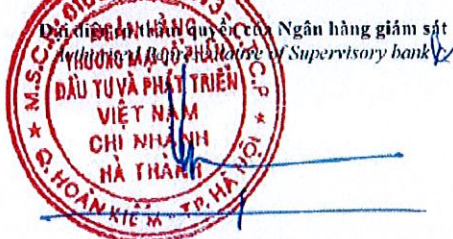
(Reporting period: from Apr 2nd 2021 to Apr 8th 2021)

- | | |
|---|---|
| <p>1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:</p> <p>2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank:</p> <p>3. Tên quỹ:
Name of the fund:</p> <p>4. Mã chứng khoán/Securities code:</p> <p>5. Ngày lập báo cáo:
Reporting date:</p> | <p>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC</p> <p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</p> <p>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)</p> <p>FUCTVGF2</p> <p>09/04/2021
09 April 2021</p> |
|---|---|

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 08/04/2021	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 01/04/2021
I	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	<i>của quỹ/the fund</i>	258,395,328,565	251,596,110,605
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>		
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	15,200	14,800
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	<i>của quỹ /the fund</i>	261,174,423,820	258,395,328,565
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>		
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	15,363	15,200
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	2,779,095,255	6,799,217,960
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities</i>	2,779,095,255	6,799,217,960
3.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/ Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	163	400
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)</i>	261,174,423,820	260,287,231,579
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)</i>	119,362,480,522	104,360,568,541
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate</i>		
6.2	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>		
6.3	<i>Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio</i>		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2 <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	13,300	13,000
2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	13,300	13,300
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	300
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*</i>	-2063	-1900
4.2	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-) surplus (+))**</i>	-13.43%	-12.50%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)</i>	14,000	14,000
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)</i>	8,960	8,960

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV



Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc/Deputy Director



Nguyễn Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director